

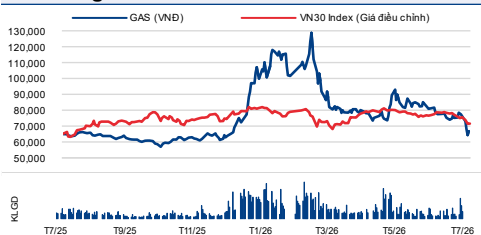
## Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ120,000  
Tiềm năng tăng/giảm: 78.6%

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| Giá cổ phiếu (đồng) (24/7/2026) | 67,200               |
| Mã Bloomberg                    | GAS VN               |
| Giá cao/thấp 52 tuần (đ)        | 56,000-128,700       |
| GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)        | 67,900               |
| Vốn hóa thị trường (tỷ đ)       | 162,150              |
| Vốn hóa trị trường (tr.USD)     | 6,159                |
| Slg CP lưu hành (tr.đv)         | 2,413                |
| Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)   | 1,182                |
| Slg CP NN được mua (tr.đv)      | 1,128                |
| Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN        | 49.0%                |
| Tỷ lệ sở hữu của NN             | 2.25%                |
| Tỷ lệ freefloat                 | 4.24%                |
| Cổ đông lớn                     | PetroVietnam (95.8%) |

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

## Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

## Tóm tắt tài chính và định giá

| Cuối năm: Thg12       | 12-25A  | 12-26F  | 12-27F  |
|-----------------------|---------|---------|---------|
| DT thuần (tỷ đồng)    | 135,129 | 162,743 | 174,591 |
| EBITDA đc (tỷ đồng)   | 16,020  | 20,933  | 20,810  |
| LNTT (tỷ đồng)        | 14,359  | 21,047  | 20,514  |
| LNT ĐC (tỷ đồng)      | 11,046  | 16,133  | 15,715  |
| FCF (tỷ đồng)         | 11,595  | 8,845   | 9,563   |
| EPS ĐC (đồng)         | 4,646   | 6,686   | 6,513   |
| DPS (đồng)            | 2,118   | 4,000   | 4,000   |
| BVPS (đồng)           | 27,475  | 30,313  | 32,978  |
| T.trưởng EBITDA (%)   | 8.46    | 30.7    | (0.59)  |
| T.trưởng EPS ĐC (%)   | 7.09    | 42.5    | (2.53)  |
| Tăng trưởng DPS (%)   | (64.2)  | 88.9    | 0       |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%) | 11.9    | 12.9    | 11.9    |
| Tỷ suất LNTT (%)      | 10.6    | 12.9    | 11.7    |
| Tỷ suất LNT ĐC (%)    | 8.45    | 10.1    | 9.21    |
| Tỷ lệ LN trả CT (%)   | 44.1    | 58.5    | 60.0    |
| Nợ thuần/VCSH (%)     | (4.37)  | (4.74)  | (8.63)  |
| ROAE (%)              | 18.0    | 23.7    | 21.1    |
| ROACE (%)             | 18.7    | 24.7    | 21.7    |
| EV/doanh thu (lần)    | 1.17    | 0.97    | 0.88    |
| EV/EBITDA ĐC (lần)    | 9.88    | 7.50    | 7.38    |
| P/E ĐC (lần)          | 14.5    | 10.1    | 10.3    |
| P/B (lần)             | 2.45    | 2.22    | 2.04    |
| Lợi suất cổ tức (%)   | 3.15    | 5.95    | 5.95    |

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

## Mô tả doanh nghiệp

GAS là doanh nghiệp chiếm thị phần lớn trong mảng buôn bán/vận chuyển khí tự nhiên và LPG ở Việt Nam, và hưởng lợi từ việc nhập khẩu LNG từ năm 2023.

## Chuyên viên phân tích

**Nguyễn Hoàng Nam**  
Giám Đốc, Ngành Năng Lượng  
nam.nhoang@hsc.com.vn  
+84 28 3823 3299 Ext. 190

## GAS: Chốt thời gian tổ chức ĐHCĐ bất thường; xác nhận lộ trình kiện toàn bộ máy lãnh đạo

- HĐQT GAS vừa thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ bất thường theo hình thức trực tuyến nhằm lấy ý kiến biểu quyết về việc thay đổi nhân sự cấp cao.
- Do PetroVietnam nắm giữ cổ phần chi phối tại GAS, kết quả của ĐHCĐ bất thường gần như nằm trong dự tính của tập đoàn mẹ. Quá trình chuyển giao quyền lãnh đạo hiện diễn ra trong trật tự dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ PVN, hoàn toàn phù hợp với các dự báo trước đây của HSC.
- Sau khi giá cổ phiếu giảm 14,2% trong 3 tháng qua, GAS đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 10,1 lần, thấp hơn 1,6 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2023 ở mức 13,4 lần. GAS vẫn đang đối mặt với rủi ro bị hủy niêm yết.

## Sự kiện: Tổ chức ĐHCĐ bất thường vào ngày 14/9

Ngày 25/7/2026, GAS ban hành Nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ bất thường theo hình thức trực tuyến vào ngày 14/9 để tiến hành thay đổi nhân sự cấp cao theo đề xuất từ PVN. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14/8/2026.

Theo Nghị quyết số 6034/NQ-CNNL của PVN được ghi nhận trên thị trường vào ngày 16/7, tập đoàn mẹ đã đề cử ông Bùi Minh Tiến – hiện là Thành viên HĐQT PVN – đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT mới của GAS. Ngày 21/7/2026, GAS đã chính thức miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đối với ông Phạm Văn Phong, đồng thời bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Huỳnh Quang Hải đảm nhiệm vị trí Quyền Tổng Giám đốc. ĐHCĐ bất thường này là thủ tục bắt buộc để bầu bổ sung các thành viên HĐQT mới trước khi hoàn tất các quyết định bổ nhiệm chính thức (thông tin chi tiết: [Công bố bổ nhiệm quyền Tổng Giám đốc](#)).

Nhờ vị thế cổ đông chi phối của PVN, định hướng chiến lược của GAS về cơ bản được quyết định ở cấp tập đoàn mẹ. Do đó, sự thay đổi mang tính tạm thời ở vị trí Quyền Tổng Giám đốc không gây ảnh hưởng đáng kể đến tính liên tục trong hoạt động kinh doanh của công ty. Các quyết định chiến lược quan trọng đang chờ phê duyệt bao gồm quyết định đầu tư cuối cùng cho dự án LNG Thị Vải Giai đoạn 2 và dự án Kho cảng LNG Vũng Áng (định hướng cung cấp khí cho Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch II của EVN).

Chúng tôi cũng lưu ý một rủi ro mang tính cấu trúc đã được đề cập trong các báo cáo trước: GAS đối mặt với nguy cơ bị hủy niêm yết trên sàn HOSE nếu không thể tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng lên mức tối thiểu 10%. ĐHCĐ bất thường lần này sẽ không tập trung giải quyết khó khăn nêu trên.

## Duy trì khuyến nghị Mua vào

Sau khi giá cổ phiếu giảm 14,2% trong 3 tháng qua, GAS đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 10,1 lần, thấp hơn 1,6 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2023 ở mức 13,4 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giữ nguyên giá mục tiêu theo phương pháp DCF ở mức 120.000đ (tiềm năng tăng giá là 78,6%).

*Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 27/7.*

## Bảng 1: Các sự kiện diễn ra trong T7-T9/2026, GAS

ĐHCĐ bất thường vào ngày 14/9 đánh dấu à cột mốc quan trọng để bầu ra ban lãnh đạo chính thức

| Sự kiện                                                                 | Ngày           | Diễn biến                                          |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|
| Nghị quyết của công ty mẹ PVN: ghi nhận các thay đổi trong ban lãnh đạo | 16-7-26        | Thông tin không chính thức; chưa được GAS công bố  |
| Thay đổi CEO có hiệu lực; bổ nhiệm Quyền CEO                            | 21-7-26        | Chính thức (GAS thông báo số 37/TB-KVN, 22/7/2026) |
| Nghị quyết ĐHCĐ bất thường được thông qua                               | 25-7-26        | Chính thức (Nghị quyết HĐQT số 76/NQ-KVN)          |
| Ngày đăng ký cuối cùng để tham dự ĐHCĐ bất thường                       | 14-8-26        | Đã công bố                                         |
| <b>Ngày tổ chức ĐHCĐ bất thường</b>                                     | <b>14-9-26</b> | <b>Đã công bố</b>                                  |
| Bổ nhiệm chính thức Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc                      | Sau ĐHCĐ-      | Chờ Nghị quyết HĐQT chính thức                     |

Nguồn: HSC ước tính

## BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

| Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)           | 12-24A        | 12-25A        | 12-26F        | 12-27F        | 12-28F        |
|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Doanh thu                           | 103,564       | 135,129       | 162,743       | 174,591       | 218,787       |
| Lợi nhuận gộp                       | 17,654        | 16,939        | 25,285        | 25,051        | 25,597        |
| Chi phí BH&QL                       | (5,612)       | (3,814)       | (6,266)       | (6,722)       | (8,423)       |
| Thu nhập khác                       | -             | -             | -             | -             | -             |
| Chi phí khác                        | -             | -             | -             | -             | -             |
| <b>EBIT</b>                         | <b>12,042</b> | <b>13,125</b> | <b>19,019</b> | <b>18,329</b> | <b>17,173</b> |
| Lãi vay thuần                       | 1,077         | 1,197         | 1,937         | 2,091         | 2,666         |
| Lãi/lỗ trong Cty LD,LK              | 37.8          | 41.6          | 41.6          | 41.6          | 41.6          |
| Lợi nhuận khác                      | -             | -             | -             | -             | -             |
| LN không thường xuyên               | 15.7          | (3.56)        | 48.8          | 52.4          | 65.6          |
| <b>LN TT</b>                        | <b>13,172</b> | <b>14,359</b> | <b>21,047</b> | <b>20,514</b> | <b>19,946</b> |
| Chi phí thuế TNDN                   | (2,582)       | (2,788)       | (4,209)       | (4,103)       | (3,989)       |
| Lợi ích cổ đông thiểu số            | (192)         | (157)         | (337)         | (328)         | (319)         |
| LNST không thường xuyên             | -             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Lợi nhuận thuần</b>              | <b>10,398</b> | <b>11,414</b> | <b>16,501</b> | <b>16,083</b> | <b>15,638</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần ĐC</b>           | <b>10,030</b> | <b>11,046</b> | <b>16,133</b> | <b>15,715</b> | <b>15,270</b> |
| <b>EBITDA ĐC</b>                    | <b>14,770</b> | <b>16,020</b> | <b>20,933</b> | <b>20,810</b> | <b>19,853</b> |
| EPS (đồng)                          | 4,483         | 4,800         | 6,838         | 6,665         | 6,481         |
| EPS ĐC (đồng)                       | 4,324         | 4,646         | 6,686         | 6,513         | 6,328         |
| DPS (đồng)                          | 5,922         | 2,118         | 4,000         | 4,000         | 4,000         |
| Slg CP bình quân (triệu đv)         | 2,320         | 2,378         | 2,413         | 2,413         | 2,413         |
| Slg CP cuối kỳ (triệu đv)           | 2,343         | 2,413         | 2,413         | 2,413         | 2,413         |
| Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv) | 2,343         | 2,413         | 2,413         | 2,413         | 2,413         |

| Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)  | 12-24A        | 12-25A        | 12-26F         | 12-27F         | 12-28F         |
|---------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| Tiền & tương đương tiền         | 5,568         | 6,876         | 8,066          | 11,584         | 6,074          |
| Đầu tư ngắn hạn                 | 27,494        | 32,891        | 32,549         | 31,426         | 35,006         |
| Phải thu khách hàng             | 19,098        | 24,841        | 30,731         | 33,841         | 43,502         |
| Hàng tồn kho                    | 4,599         | 4,364         | 6,672          | 7,158          | 8,970          |
| Các tài sản ngắn hạn khác       | 531           | 889           | 1,790          | 1,920          | 2,407          |
| <b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>    | <b>57,290</b> | <b>69,861</b> | <b>79,808</b>  | <b>85,931</b>  | <b>95,960</b>  |
| TSCĐ hữu hình                   | 18,222        | 15,951        | 20,679         | 22,333         | 24,120         |
| TSCĐ vô hình                    | -             | -             | -              | -              | -              |
| Bất động sản đầu tư             | 30.4          | 29.0          | 29.6           | 30.2           | 30.8           |
| Đầu tư dài hạn                  | 1,718         | 2,877         | 0              | 0              | 0              |
| Đầu tư vào Cty LD,LK            | 390           | 396           | 408            | 420            | 433            |
| Tài sản dài hạn khác            | 4,205         | 4,417         | 5,371          | 5,761          | 7,220          |
| <b>Tổng tài sản dài hạn</b>     | <b>24,564</b> | <b>23,670</b> | <b>26,487</b>  | <b>28,545</b>  | <b>31,804</b>  |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>        | <b>81,855</b> | <b>93,532</b> | <b>106,296</b> | <b>114,476</b> | <b>127,763</b> |
| Nợ ngắn hạn                     | 934           | 1,440         | 1,440          | 1,440          | 1,440          |
| Phải trả người bán              | 6,037         | 11,905        | 14,012         | 14,683         | 17,962         |
| Nợ ngắn hạn khác                | 6,651         | 5,774         | 8,137          | 8,730          | 10,939         |
| <b>Tổng nợ ngắn hạn</b>         | <b>14,575</b> | <b>20,537</b> | <b>25,379</b>  | <b>26,772</b>  | <b>32,748</b>  |
| Nợ dài hạn                      | 2,291         | 1,532         | 1,532          | 1,532          | 1,532          |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả     | 294           | 284           | 488            | 524            | 656            |
| Nợ dài hạn khác                 | 3,124         | 3,526         | 4,394          | 4,714          | 5,907          |
| <b>Tổng nợ dài hạn</b>          | <b>5,708</b>  | <b>5,341</b>  | <b>6,414</b>   | <b>6,770</b>   | <b>8,095</b>   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>         | <b>20,284</b> | <b>25,878</b> | <b>31,793</b>  | <b>33,542</b>  | <b>40,843</b>  |
| Vốn chủ sở hữu                  | 60,248        | 66,295        | 73,144         | 79,575         | 85,562         |
| Lợi ích cổ đông thiểu số        | 1,323         | 1,358         | 1,358          | 1,358          | 1,358          |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>      | <b>61,571</b> | <b>67,653</b> | <b>74,502</b>  | <b>80,934</b>  | <b>86,920</b>  |
| <b>Tổng nợ phải trả và VCSH</b> | <b>81,855</b> | <b>93,532</b> | <b>106,296</b> | <b>114,476</b> | <b>127,763</b> |
| BVPS (đ)                        | 25,718        | 27,475        | 30,313         | 32,978         | 35,459         |
| Nợ thuần*/(tiền mặt)            | (2,343)       | (3,905)       | (5,094)        | (8,612)        | (3,103)        |

| Báo cáo LCTT (tỷ đồng)                     | 12-24A          | 12-25A         | 12-26F          | 12-27F          | 12-28F          |
|--------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| EBIT                                       | 12,042          | 13,125         | 19,019          | 18,329          | 17,173          |
| Khấu hao                                   | (2,728)         | (2,895)        | (1,914)         | (2,481)         | (2,680)         |
| Lãi vay thuần                              | 1,077           | 1,197          | 1,937           | 2,091           | 2,666           |
| Thuế TNDN đã nộp                           | (2,561)         | (2,798)        | (4,134)         | (4,079)         | (3,901)         |
| Thay đổi vốn lưu động                      | (2,703)         | (1,017)        | (3,445)         | (2,356)         | (6,072)         |
| Khác                                       | (152)           | 1,390          | (565)           | (498)           | (241)           |
| <b>LCT thuần từ HĐKD</b>                   | <b>9,035</b>    | <b>13,378</b>  | <b>12,611</b>   | <b>13,698</b>   | <b>9,461</b>    |
| Đầu tư TS dài hạn                          | (1,354)         | (1,784)        | (3,766)         | (4,136)         | (4,467)         |
| Góp vốn & đầu tư                           | 0               | 0              | 0               | 0               | 0               |
| Thanh lý                                   | 0               | 0              | 0               | 0               | 0               |
| Khác                                       | 8,823           | (4,935)        | 2,674           | 5,011           | 340             |
| <b>LCT thuần từ HĐĐT</b>                   | <b>7,468</b>    | <b>(6,719)</b> | <b>(1,091)</b>  | <b>875</b>      | <b>(4,127)</b>  |
| Cổ tức trả cho CSH                         | (13,872)        | (5,109)        | (9,652)         | (9,652)         | (9,652)         |
| Thu từ phát hành CP                        | 0               | 0              | 3,617           | 459             | 703             |
| Tăng/giảm nợ                               | (2,651)         | (253)          | 0               | 0               | 0               |
| Khác                                       | (81.3)          | 11.0           | (4,296)         | (1,862)         | (1,894)         |
| <b>LCT thuần từ HĐTC</b>                   | <b>(16,604)</b> | <b>(5,351)</b> | <b>(10,330)</b> | <b>(11,055)</b> | <b>(10,843)</b> |
| Tiền & tương đương tiền đầu kì             | 5,669           | 5,568          | 6,876           | 8,066           | 11,584          |
| <b>LCT thuần trong kỳ</b>                  | <b>(101)</b>    | <b>1,308</b>   | <b>1,189</b>    | <b>3,518</b>    | <b>(5,510)</b>  |
| Ảnh hưởng của tỷ giá                       | -               | -              | -               | -               | -               |
| <b>Tiền &amp; tương đương tiền cuối kì</b> | <b>5,568</b>    | <b>6,876</b>   | <b>8,066</b>    | <b>11,584</b>   | <b>6,074</b>    |
| <b>Dòng tiền tự do</b>                     | <b>7,681</b>    | <b>11,595</b>  | <b>8,845</b>    | <b>9,563</b>    | <b>4,994</b>    |

| Các chỉ số tài chính      | 12-24A | 12-25A | 12-26F | 12-27F | 12-28F |
|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Chỉ số hoạt động</b>   |        |        |        |        |        |
| Tỷ suất LN gộp (%)        | 17.0   | 12.5   | 15.5   | 14.3   | 11.7   |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%)     | 14.3   | 11.9   | 12.9   | 11.9   | 9.07   |
| Tỷ suất LNT (%)           | 10.0   | 8.45   | 10.1   | 9.21   | 7.15   |
| Thuế TNDN hiện hành (%)   | 19.6   | 19.4   | 20.0   | 20.0   | 20.0   |
| Tăng trưởng doanh thu (%) | 15.1   | 30.5   | 20.4   | 7.28   | 25.3   |
| Tăng trưởng EBITDA ĐC (%) | (7.30) | 8.46   | 30.7   | (0.59) | (4.60) |
| Tăng trưởng LNT ĐC (%)    | (10.7) | 10.1   | 46.0   | (2.59) | (2.83) |
| Tăng trưởng EPS (%)       | (18.7) | 7.09   | 42.5   | (2.53) | (2.77) |
| Tăng trưởng EPS ĐC (%)    | (11.6) | 7.44   | 43.9   | (2.59) | (2.83) |
| Tăng trưởng DPS (%)       | 91.0   | (64.2) | 88.9   | 0      | 0      |
| Tỷ lệ LN thuần trả CT (%) | 132    | 44.1   | 58.5   | 60.0   | 61.7   |
| <b>Chỉ số lợi nhuận</b>   |        |        |        |        |        |
| ROAE (%)                  | 16.7   | 18.0   | 23.7   | 21.1   | 18.9   |
| ROACE (%)                 | 17.2   | 18.7   | 24.7   | 21.7   | 18.8   |
| Vòng quay tài sản (lần)   | 1.22   | 1.54   | 1.63   | 1.58   | 1.81   |
| Tiền mặt HD/EBIT (lần)    | 0.75   | 1.02   | 0.66   | 0.75   | 0.55   |
| Số ngày tồn kho           | 19.5   | 13.5   | 17.7   | 17.5   | 16.9   |
| Số ngày phải thu          | 81.1   | 76.7   | 81.6   | 82.6   | 82.2   |
| Số ngày phải trả          | 25.6   | 36.8   | 37.2   | 35.8   | 33.9   |
| <b>Cơ cấu vốn</b>         |        |        |        |        |        |
| Nợ thuần*/VCSH (%)        | (2.76) | (4.37) | (4.74) | (8.63) | (1.07) |
| Nợ/tài sản (%)            | 4.77   | 4.25   | 4.33   | 4.12   | 4.04   |
| EBIT/lãi vay (lần)        | N/a    | N/a    | N/a    | N/a    | N/a    |
| Nợ/EBITDA (lần)           | 0.26   | 0.25   | 0.22   | 0.23   | 0.26   |
| Chỉ số TT hiện thời (lần) | 3.93   | 3.40   | 3.14   | 3.21   | 2.93   |
| <b>Định giá</b>           |        |        |        |        |        |
| EV/doanh thu (lần)        | 1.50   | 1.17   | 0.97   | 0.88   | 0.73   |
| EV/EBITDA ĐC (lần)        | 10.5   | 9.88   | 7.50   | 7.38   | 8.01   |
| P/E (lần)                 | 15.0   | 14.0   | 9.83   | 10.1   | 10.4   |
| P/E ĐC (lần)              | 15.5   | 14.5   | 10.1   | 10.3   | 10.6   |
| P/B (lần)                 | 2.61   | 2.45   | 2.22   | 2.04   | 1.90   |
| Lợi suất cổ tức (%)       | 8.81   | 3.15   | 5.95   | 5.95   | 5.95   |

Ghi chú: \*Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.  
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

## Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

### Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM  
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

#### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB  
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM  
T: (+84 28) 3823 3299  
F: (+84 28) 3823 3301

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone  
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
T: (+84 24) 3933 4693  
F: (+84 24) 3933 4822

E: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn) W: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)